

Số: 318/CV-CKCT02

V/v: V/v: Công bố thông tin báo cáo
Tài chính bán niên năm 2016

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội
- Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

1. **Tên công ty:** Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam
2. **Mã chứng khoán:** CTS
3. **Địa chỉ trụ sở chính:** 306 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
4. **Điện thoại:** 04. 62780012 Fax: 043.9741760
5. **Người thực hiện công bố thông tin:**
Họ và tên: **Phan Hải Sâm** Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
Địa chỉ: 306 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại di động: 0904214000
Điện thoại cơ quan: 04. 39785553 Fax: 04. 39746821

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

6. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo thu nhập toàn diện riêng Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Bản thuyết minh báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu bán niên năm 2016 của CTCP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam được lập ngày 15 tháng 08 năm 2016.
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6
- Các báo cáo trên đã được soát xét bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: vietinbanksc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBT

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, KTTC



P. TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Hải Sâm

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG
CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	15 - 47



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hạ Quang Vũ	Chủ tịch
Ông Khổng Phan Đức	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Ủy viên
Ông Vũ Anh Đức	Ủy viên
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Khổng Phan Đức	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Giang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Không Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2016

Số: *236* /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam, được lập ngày 15 tháng 8 năm 2016, từ trang 5 đến trang 47, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty đã áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”), hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Theo đó, một số số liệu của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được phân loại lại cho mục đích so sánh do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 210 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Tuấn Anh

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1291-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01g-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1		8.279.797.799	4.224.640.659
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	1.1	20.1	7.856.449.124	3.115.442.684
<i>b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	1.3	20.2	423.348.675	1.109.197.975
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	20.2	14.791.163.305	6.907.187.843
1.3. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	4	20.2	30.003.734.707	28.673.121.235
1.4. Doanh thu môi giới chứng khoán	6		21.915.083.456	13.007.714.653
1.5. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		4.666.666.666	12.170.454.545
1.6. Doanh thu tư vấn	8		8.947.936.180	26.342.126.307
1.7. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		9.045.563.772	3.288.567.007
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11		713.470.247	2.984.156.578
Cộng doanh thu hoạt động (20=1+3+4+6+7+8+10+11)	20		98.363.416.132	97.597.968.827
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	21		212.369.450	420.421.780
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính</i>	21.1	20.1	12.369.450	417.417.530
<i>b. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	21.3	22	200.000.000	3.004.250
2.2. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		99.166.667	-
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		759.199.096	828.047.523
2.4. Chi phí môi giới chứng khoán	27		12.390.744.974	9.003.372.153
2.5. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		810.000.000	5.007.272.727
2.6. Chi phí tư vấn	29		6.050.265.118	21.802.998.123
2.7. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		7.369.444.448	3.469.614.748
2.8. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay (*)	32		21.424.477.856	333.911.295
2.9. Chi phí khác	33		907.592.716	907.432.716
Cộng chi phí hoạt động (40=21+23+26+27+28+29+31+32+33)	40		50.023.260.325	41.773.071.065

(*) Công ty bổ sung chỉ tiêu “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí vay” trên Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ so với Mẫu báo cáo theo Thông tư 210.

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01g-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		1.375.871.078	1.493.483.959
3.2. Doanh thu khác về đầu tư	44		2.913.333.334	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42+44)	50	21	4.289.204.412	1.493.483.959
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52		2.359.597.223	-
4.2. Chi phí đầu tư khác	54		992.755.957	-
Cộng chi phí tài chính (60=52+54)	60	23	3.352.353.180	-
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	24	14.367.632.336	14.764.645.488
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		34.909.374.703	42.553.736.233
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1. Thu nhập khác	71		109.090.909	2.817.394
7.2. Chi phí khác	72		3.300.000	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		105.790.909	2.817.394
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		35.015.165.612	42.556.553.627
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		35.015.165.612	42.556.553.627
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN				
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	25	5.704.695.300	7.702.428.030
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		29.310.470.312	34.854.125.597
10.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		29.310.470.312	34.854.125.597
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU				
PHÓ THÔNG	500		350	416
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	26	350	416

Phạm Thị Thúy Hằng
Người lập

Võ An Hải
Trưởng phòng Kế toán tài chính



Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02g-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		1.095.884.757.893	984.601.018.706
I. Tài sản tài chính (110=111+112+114+115+116+117+118+119+122)	110		1.087.289.650.716	981.982.963.895
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	66.920.154.055	290.006.018.290
1.1. Tiền	111.1		61.920.154.055	45.006.018.290
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		5.000.000.000	245.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	112	7	212.832.547.040	30.261.966.732
3. Các khoản cho vay	114	7	297.714.746.060	201.255.465.183
4. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	115	7	507.591.040.002	456.801.960.002
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7	(27.486.865.610)	(6.062.387.754)
6. Các khoản phải thu	117		15.213.723.669	7.898.877.627
6.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	8	15.213.723.669	7.898.877.627
6.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		15.213.723.669	7.898.877.627
7. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118	8	-	312.443.065
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	3.420.058.957	1.494.175.350
9. Các khoản phải thu khác	122	8	11.084.246.543	14.445.400
II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131+132+133+134+135)	130		8.595.107.177	2.618.054.811
1. Tạm ứng	131		66.300.000	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		74.691.957	57.650.417
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	550.587.609	427.286.444
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	15.000.000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135	10	7.903.527.611	2.118.117.950
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250)	200		67.873.496.417	62.575.688.530
I. Tài sản cố định	220		47.281.455.819	42.165.039.997
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	8.229.434.293	5.300.560.858
- Nguyên giá	222		28.782.924.202	25.433.776.426
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(20.553.489.909)	(20.133.215.568)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	39.052.021.526	36.864.479.139
- Nguyên giá	228		55.270.155.756	52.467.707.756
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(16.218.134.230)	(15.603.228.617)
II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	1.121.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	250		20.592.040.598	19.289.648.533
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		15.000.000	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	9	5.900.252.287	6.693.546.957
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	13	14.676.788.311	12.596.101.576
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.163.758.254.310	1.047.176.707.236

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02g-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016		31/12/2015	
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		147.870.835.487		52.102.686.543	
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		115.498.425.027		49.736.311.607	
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	14	50.000.000.000		-	
1.1. Vay ngắn hạn	312		50.000.000.000		-	
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	42.979.649.565		24.955.078.868	
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		1.407.929.122		1.276.164.229	
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		651.672.500		1.250.170.000	
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	1.869.419.411		7.651.985.600	
6. Phải trả người lao động	323		2.040.263.378		6.094.786.892	
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		12.963.050		19.276.759	
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		1.270.708.334		-	
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		7.060.907.631		4.550.465.620	
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1.344.517.062		1.151.362.359	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		6.860.394.974		2.787.021.280	
II. Nợ phải trả dài hạn	340		32.372.410.460		2.366.374.936	
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	17	30.000.000.000		-	
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		2.372.410.460		2.366.374.936	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.015.887.418.823		995.074.020.693	
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.015.887.418.823		995.074.020.693	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		843.271.150.630		843.271.150.630	
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		837.303.380.000		837.303.380.000	
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		836.936.380.000		836.936.380.000	
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		367.000.000		367.000.000	
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		6.223.512.734		6.223.512.734	
1.3. Cổ phiếu quỹ	411.5		(255.742.104)		(255.742.104)	
2. Quỹ dự trữ điều lệ	414		21.344.586.736		17.501.025.834	
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		21.344.586.736		17.501.025.834	
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-		-	
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417		129.927.094.721		116.800.818.395	
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		129.927.094.721		116.800.818.395	
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			1.015.887.418.823		995.074.020.693	
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1.163.758.254.310		1.047.176.707.236	

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02g-CTCK

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
<i>Đồng Việt Nam (VND)</i>				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		836.936.380.000	836.936.380.000
2. Cổ phiếu quỹ	007		367.000.000	367.000.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		575.351.500.000	8.510.790.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	008.1		103.351.500.000	8.510.790.000
<i>b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	008.3	27.4	472.000.000.000	-
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		19.506.720.000	3.580.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	009.1		19.506.720.000	3.580.000
5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	500.000.000
6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		102.290.880.000	210.486.990.000
7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		1.169.250.000	72.330.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán (Đơn vị)</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		1.487.941.873	1.366.297.240
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		757.830.555	655.420.097
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		6.380.589	5.191.490
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		54.511.144	42.746.861
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		665.300.761	659.226.643
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		3.918.824	3.712.149
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		86.244.602	19.700.613
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		86.240.652	19.696.663
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		3.950	3.950
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		4.583.519	6.371.705
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		-	5.186
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		2.046.124	280.338

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02g-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			30/6/2016	31/12/2015
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)				
<i>Đồng Việt Nam</i>				
6. Tiền gửi của khách hàng	026		272.337.390.716	278.290.292.762
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		231.956.044.284	137.891.791.295
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1	27.1	210.909.300.997	112.221.752.262
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2	27.1	21.046.743.287	25.670.039.033
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		27.1	36.408.139.269	111.969.707.077
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028	27.1	595.671.598	23.942.177.082
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1		510.511.210	23.841.789.736
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	028.2		85.160.388	100.387.346
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029	27.2	3.377.535.565	4.486.617.308
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030	27.3	254.378.880.551	260.776.328.254
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		254.004.140.682	260.389.682.250
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		374.739.869	386.646.004
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031	27.3	14.580.974.600	13.027.347.200
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1		14.580.974.600	13.027.347.200
9. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	27.3	3.377.535.565	4.486.617.308

Phạm Thị Thúy Hằng
Người lập

Võ An Hải
Trưởng phòng Kế toán tài chính



Không Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03bg-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	35.015.165.612	42.556.553.627
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		
- Khấu hao tài sản cố định	03	1.523.768.678	832.999.885
- Các khoản dự phòng	04	21.424.477.856	333.911.295
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06	3.736.532.603	3.760.863.845
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07	(1.476.256.987)	(1.493.483.959)
- Dự thu tiền lãi	08	(15.213.723.669)	(5.402.110.197)
3. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31	(101.770.580.308)	(33.088.769.737)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	(96.459.280.877)	59.186.131.307
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34	(131.589.080.000)	-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35	(9.109.581.965)	(1.847.985.597)
4. Lãi/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42	(293.918.559.057)	64.838.110.469
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44	7.898.877.627	5.715.616.774
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	45	(1.925.883.607)	(487.649.878)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47	(11.069.801.143)	(429.720.459)
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48	17.557.838.090	55.560.292.997
- (+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50	(175.408.730)	(2.306.490.351)
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51	(2.027.675.473)	(7.420.801.692)
- (+) Tăng, (-) giảm Thuế thu nhập doanh nghiệp công ty chứng khoán đã nộp	52	(10.999.409.694)	(7.772.436.565)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53	1.467.071.000	4.153.694.229
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54	(7.294.985.735)	(8.659.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(300.487.936.722)	103.190.965.524

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03bg-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(4.079.589.500)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	62	105.790.909	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65	1.375.871.078	1.493.483.959
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(2.597.927.513)	1.493.483.959
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	30.000.000.000	-
2. Tiền vay gốc	73	50.000.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	80.000.000.000	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(223.085.864.235)	104.684.449.483
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	290.006.018.290	92.162.767.547
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102	289.922.260.385	92.104.370.919
<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán</i>	<i>102.1</i>	<i>44.922.260.385</i>	<i>25.104.370.919</i>
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	<i>102.2</i>	<i>245.000.000.000</i>	<i>67.000.000.000</i>
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	66.920.154.055	196.847.217.030
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104	66.882.156.449	196.824.291.590
<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán</i>	<i>104.1</i>	<i>61.882.156.449</i>	<i>64.824.291.590</i>
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	<i>104.2</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>132.000.000.000</i>

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03bg-CTCK
Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	22.618.418.557.776	6.556.068.098.996
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(22.620.348.901.872)	(6.527.283.421.640)
3. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(2.913.476.207)	(2.013.603.833)
4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	934.488.170.661	511.928.094.509
5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(935.597.252.404)	(507.664.486.377)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	(5.952.902.046)	31.034.681.655
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	278.290.292.762	180.092.697.167
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	112.221.752.262	112.839.956.549
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	33	25.670.039.033	28.052.565.108
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34	111.969.707.077	21.614.640.089
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35	23.942.177.082	14.927.585.157
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36	4.486.617.308	2.657.950.264
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40	272.337.390.716	211.127.378.822
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	272.337.390.716	211.127.378.822
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	210.909.300.997	147.339.326.738
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43	21.046.743.287	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44	36.408.139.269	51.442.967.462
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45	595.671.598	5.423.526.226
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46	3.377.535.565	6.921.558.396

Phạm Thị Thúy Hằng
Người lập

Võ An Hải
Trưởng phòng Kế toán tài chính



Không Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MÃ SỐ B 04g-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ			Số tăng/giảm			Số dư cuối kỳ		
	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015		Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016		Giảm	Tăng	30/6/2016	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			30/6/2015	30/6/2016
I. Biến động vốn chủ sở hữu		925.995.726.262	41.499.082.721	(14.387.880.723)	36.997.592.116	(16.184.193.986)		953.106.928.260	1.015.887.418.823
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	795.951.770.630	-	-	-	-	-	795.951.770.630	843.271.150.630
1.1. Vốn điều lệ		789.934.000.000	-	-	-	-	-	789.934.000.000	837.303.380.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		6.273.512.734	-	-	-	-	-	6.273.512.734	6.223.512.734
1.3. Cổ phiếu quỹ		(255.742.104)	-	-	-	-	-	(255.742.104)	(255.742.104)
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	18	14.178.547.272	3.322.478.562	-	3.843.560.902	-	-	17.501.025.834	21.344.586.736
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	18	14.178.547.272	3.322.478.562	-	3.843.560.902	-	-	17.501.025.834	21.344.586.736
4. Lợi nhuận chưa phân phối	18	101.686.861.088	34.854.125.597	(14.387.880.723)	29.310.470.312	(16.184.193.986)		122.153.105.962	129.927.094.721
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện		101.686.861.088	34.854.125.597	(14.387.880.723)	29.310.470.312	(16.184.193.986)		122.153.105.962	129.927.094.721
		925.995.726.262	41.499.082.721	(14.387.880.723)	36.997.592.116	(16.184.193.986)		953.106.928.260	1.015.887.418.823



Phạm Thị Thủy Hằng
Người lập



Võ An Hải
Trưởng phòng Kế toán tài chính



Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 VND. Ngày 30 tháng 10 năm 2015, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 50/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 837.303.380.000 VND.

Ngày 01 tháng 7 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 132 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 136 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh Mục và quỹ mở;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán (Tiếp theo)

- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty đã áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”), hướng dẫn kế toán áp dụng với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Theo đó, một số số liệu của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được phân loại lại cho mục đích so sánh do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 210 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo là báo cáo tài chính được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Thông tư 210 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 210 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ trên Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ của Công ty.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phái thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính (Tiếp theo)

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Năm 2016, Luật Kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty chỉ thực hiện đánh giá lại chứng khoán khi có giá thị trường giảm so với giá gốc.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ, phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 10
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Tài sản khác	03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê lô đất là 50 năm từ ngày 10 tháng 11 năm 2014 đến ngày 09 tháng 11 năm 2064.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị lợi thế kinh doanh được tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa, giá trị công cụ, dụng cụ và giá trị ghi sổ của tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và đã được ghi giảm trong năm 2013. Các khoản trả trước này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm kể từ ngày Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động. Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền ký quỹ Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán với Sở giao dịch chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

Doanh thu

Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu, Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên cơ sở dồn tích).

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hoạt động ủy thác đầu giá

Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm Lãi và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lãi và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lãi do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu, Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo thu nhập toàn diện vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	37.997.606	83.757.905
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	61.842.386.586	44.513.460.787
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	39.769.863	408.799.598
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	245.000.000.000
	<u>66.920.154.055</u>	<u>290.006.018.290</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</u>	<u>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ</u>
	Cổ phiếu	VND
Của công ty chứng khoán	5.361.399	370.802.091.000
Cổ phiếu	5.361.099	70.802.091.000
Trái phiếu	300	300.000.000.000
Của nhà đầu tư	763.397.506	13.725.535.612.700
Cổ phiếu	763.397.506	13.725.535.612.700

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	<u>30/6/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
Cổ phiếu niêm yết	2.718.350.409	2.919.736.200	1.421.933.774	1.317.933.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	110.114.196.631	88.589.316.253	6.340.032.958	6.026.986.745
Chứng chỉ quỹ	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000
Công cụ thị trường tiền tệ	100.000.000.000	100.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Tổng cộng	212.832.547.040	191.509.052.453	30.261.966.732	29.844.919.745
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Cổ phiếu chưa niêm yết	72.000.000.000	72.000.000.000	152.800.000.000	147.237.166.360
Trái phiếu niêm yết	4.001.960.002	4.001.960.002	4.001.960.002	4.001.960.002
Trái phiếu chưa niêm yết	400.000.000.000	400.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
Các khoản đầu tư khác	31.589.080.000	31.589.080.000	-	-
Tổng cộng	507.591.040.002	507.591.040.002	456.801.960.002	451.239.126.362
Các khoản cho vay và phải thu				
Các khoản cho vay và phải thu	297.714.746.060	297.714.746.060	201.255.465.183	201.255.465.183
Tổng cộng	297.714.746.060	297.714.746.060	201.255.465.183	201.255.465.183

Trong kỳ, Công ty đã tiến hành phân loại lại khoản đầu tư vào cổ phiếu Tổng Công ty Thép Việt Nam từ khoản mục đầu tư dài hạn khác sang khoản mục đầu tư ngắn hạn với số tiền 80.197.030.000 VND để phù hợp với chiến lược kinh doanh mới đối với số cổ phiếu này khi Tổng Công ty Thép Việt Nam đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

MÃU SỐ B 05g-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá của các tài sản tài chính

Đơn vị: VND

STT	Tài sản tài chính	Số lượng	Cơ sở lập dự phòng kỳ này			Giá trị trích lập dự phòng cuối kỳ	Giá trị lập dự phòng đầu kỳ	Mức trích lập/hoàn nhập dự phòng trong kỳ
			Giá trị số sách kế toán	Giá trị thị trường tại cuối kỳ	Giá trị trích lập dự phòng cuối kỳ			
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	10.281.509	212.832.547.040	191.509.052.453	(27.486.865.610)	(6.062.387.754)	(21.424.477.856)	
1	Cổ phiếu niêm yết	254.705	2.718.350.409	2.919.736.200	-	-	-	
	<i>Trong đó: cổ phiếu giảm giá</i>	132.296	1.210.249.896	1.040.103.500	(170.146.396)	(146.120.552)	(24.025.844)	
	<i>Cổ phiếu ngành kinh doanh sản phẩm khi đốt</i>	128.710	1.152.595.000	1.003.938.000	(148.657.000)	(122.869.000)	(25.788.000)	
	<i>Cổ phiếu lẻ</i>	3.586	57.654.896	36.165.500	(21.489.396)	(23.251.552)	1.762.156	
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	10.026.804	110.114.196.631	88.589.316.253	-	-	-	
	<i>Trong đó: cổ phiếu giảm giá</i>	7.994.897	80.786.084.148	53.469.364.934	(27.316.719.214)	(5.916.267.202)	(21.400.452.012)	
	<i>Cổ phiếu ngành nội thất</i>	33.271	355.334.280	119.775.600	(235.558.680)	(235.558.680)	-	
	<i>Cổ phiếu ngành sản xuất kim loại</i>	7.940.300	80.197.030.000	53.200.010.000	(26.997.020.000)	(5.562.833.640)	(21.434.186.360)	
	<i>Cổ phiếu ngành nhựa</i>	20.000	210.000.000	144.000.000	(66.000.000)	(100.000.000)	34.000.000	
	<i>Cổ phiếu lẻ</i>	1.326	23.719.868	5.579.334	(18.140.534)	(17.874.882)	(265.652)	
3	Công cụ thị trường tiền tệ - Giấy tờ có giá		100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	
II	Các khoản cho vay và phải thu		297.714.746.060	297.714.746.060				
III	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		507.591.040.002	507.591.040.002				
1	Cổ phiếu chưa niêm yết							
	Công ty Cổ phần Trường Hải Thaco	1.950.324	72.000.000.000	72.000.000.000				
2	Trái phiếu							
	Trái phiếu Phú Gia	200	200.000.000.000	200.000.000.000				
	Trái phiếu Bà Nà	200	200.000.000.000	200.000.000.000				
	Trái phiếu Chính Phủ	40.000	4.001.960.002	4.001.960.002				
3	Các khoản đầu tư khác	3.158.908	31.589.080.000	31.589.080.000				
Tổng cộng			1.018.138.333.102	996.814.838.515	(27.486.865.610)	(6.062.387.754)	(21.424.477.856)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	15.213.723.669	7.898.877.627
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự thu tiền lãi trái phiếu niêm yết</i>	194.695.894	7.210.960
<i>Dự thu tiền lãi trái phiếu chưa niêm yết</i>	12.105.555.552	7.675.000.000
<i>Dự thu tiền lãi giấy tờ có giá</i>	2.913.333.334	-
<i>Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	138.889	216.666.667
2. Phải thu hoạt động Margin	297.714.746.060	201.255.465.183
3. Phải thu các dịch vụ cung cấp	3.420.058.957	1.494.175.350
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán</i>	124.433.648	112.145.465
<i>Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán</i>	1.616.666.666	706.819.885
<i>Phải thu hoạt động tư vấn</i>	893.395.000	657.210.000
<i>Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán</i>	510.062.042	-
<i>Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá</i>	252.001.601	-
<i>Phải thu dịch vụ khác</i>	23.500.000	18.000.000
4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	312.443.065
5. Phải thu khác	11.084.246.543	14.445.400
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ủy thác đầu tư vào Công ty cổ phần quản lý Quỹ IB</i>	11.069.460.000	-
<i>Phải thu khác</i>	14.786.543	14.445.400
	<u>327.432.775.229</u>	<u>210.975.406.625</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Số dư phải thu có khả năng thu hồi</i>	327.432.775.229	210.975.406.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	550.587.609	427.286.444
	<u>550.587.609</u>	<u>427.286.444</u>
Chi phí trả trước dài hạn		
Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp (*)	5.444.596.313	6.352.029.029
Chi phí trả trước dài hạn khác	455.655.974	341.517.928
Tổng cộng	<u>5.900.252.287</u>	<u>6.693.546.957</u>

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp được phân bổ trong vòng 10 năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2009.

Giá trị phân bổ trong kỳ như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u>
	<u>đến ngày 30/6/2016</u>
	VND
Tại ngày 01/01/2016	6.352.029.029
Trích trong năm	(907.432.716)
Tại ngày 30/6/2016	<u>5.444.596.313</u>

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Ứng trước mua cổ phần	6.950.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị Thuận	-	1.445.000.000
Khác	953.527.611	673.117.950
	<u>7.903.527.611</u>	<u>2.118.117.950</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

MẪU SỐ B 05g-CTCK

11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Khác		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
NGUYỄN GIÁ												
Tại ngày 01/01/2016	4.890.829.636		14.510.969.191		4.048.049.581		1.945.188.018		38.740.000		25.433.776.426	
Mua trong kỳ	-		110.896.500		3.732.245.000		-		-		3.843.141.500	
Thanh lý, nhượng bán	-		-		(493.993.724)		-		-		(493.993.724)	
Tại ngày 30/6/2016	4.890.829.636		14.621.865.691		7.286.300.857		1.945.188.018		38.740.000		28.782.924.202	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày 01/01/2016	837.544.437		13.438.414.854		4.048.049.581		1.783.796.588		25.410.108		20.133.215.568	
Khấu hao trong kỳ	366.812.220		252.337.578		248.808.349		36.062.420		4.842.498		908.863.065	
Thanh lý, nhượng bán	-		-		(488.588.724)		-		-		(488.588.724)	
Tại ngày 30/6/2016	1.204.356.657		13.690.752.432		3.808.269.206		1.819.859.008		30.252.606		20.553.489.909	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày 30/6/2016	3.686.472.979		931.113.259		3.478.031.651		125.329.010		8.487.394		8.229.434.293	
Tại ngày 31/12/2015	4.053.285.199		1.072.554.337		-		161.391.430		13.329.892		5.300.560.858	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

<u>Khoản mục</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm kế toán</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	36.939.384.884	15.528.322.872	52.467.707.756
Mua trong kỳ	2.500.000.000	-	2.500.000.000
Tăng khác	-	302.448.000	302.448.000
Tại ngày 30/6/2016	39.439.384.884	15.830.770.872	55.270.155.756
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	843.439.078	14.759.789.539	15.603.228.617
Khấu hao trong kỳ	374.963.377	239.942.236	614.905.613
Tại ngày 30/6/2016	1.218.402.455	14.999.731.775	16.218.134.230
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2016	38.220.982.429	831.039.097	39.052.021.526
Tại ngày 31/12/2015	36.095.945.806	768.533.333	36.864.479.139

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 18.560.299.162 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 18.434.652.762 VND).

13. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
Tiền nộp bổ sung	7.152.940.171	5.807.889.453
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	4.369.408.029	3.633.772.012
	14.676.788.311	12.596.101.576

14. VAY NGẮN HẠN

<u>Loại vay ngắn hạn</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Vay ngân hàng (i)	-	150.000.000.000	100.000.000.000	50.000.000.000
Tổng cộng	-	150.000.000.000	100.000.000.000	50.000.000.000

(i) Các hợp đồng vay ngắn hạn ngân hàng bao gồm:

Hợp đồng hạn mức tín dụng 100 tỷ VND với một ngân hàng. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất 7%/năm trong suốt thời hạn vay. Mục đích khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Khoản vay được đảm bảo các trái phiếu và cổ phiếu của Công ty với giá trị 272 tỷ VND (xem Thuyết minh số 27.4). Số dư Hợp đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 35 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

14. VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Hợp đồng hạn mức tín dụng 100 tỷ VND với một ngân hàng. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất 7%/năm trong suốt thời hạn vay. Mục đích khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng trái phiếu doanh nghiệp của Công ty với giá trị 200 tỷ VND (xem Thuyết minh số 27.4). Số dư Hợp đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 15 tỷ VND.

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	443.065.348	284.589.122
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	689.694.727	599.732.224
Đặt cọc mua cổ phiếu của nhà đầu tư	38.784.440.000	23.625.429.760
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	3.062.449.490	445.327.762
	<u>42.979.649.565</u>	<u>24.955.078.868</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	100.746.882	97.413.542
Thuế thu nhập doanh nghiệp	988.757.576	6.283.471.970
Thuế thu nhập cá nhân	779.914.953	1.271.100.088
	<u>1.869.419.411</u>	<u>7.651.985.600</u>

17. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH DÀI HẠN

Các loại vay và nợ dài hạn

	<u>01/01/2016</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>30/6/2016</u>
	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu phát hành	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>30.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>30.000.000.000</u>

Trái phiếu phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam ngày 28 tháng 01 năm 2016 với số lượng 30 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo với kỳ hạn 18 tháng. Lãi suất 7,25%/năm trong 12 tháng đầu và 7,5% trong 6 tháng tiếp theo. Lãi trả sau với định kỳ 6 tháng thanh toán 1 lần. Mục đích phát hành trái phiếu để bổ sung vốn hoạt động của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**
Số 306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

MẪU SỐ B 05g-CTCK

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	789.934.000.000	6.273.512.734	(255.742.104)	14.178.547.272	14.178.547.272	101.686.861.088	925.995.726.262
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	76.871.218.030	76.871.218.030
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	47.369.380.000	-	-	-	-	(47.369.380.000)	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	3.322.478.562	3.322.478.562	(6.644.957.124)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao	-	-	-	-	-	(7.742.923.599)	(7.742.923.599)
Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(50.000.000)	-	-	-	-	(50.000.000)
Tại ngày 01/01/2016	837.303.380.000	6.223.512.734	(255.742.104)	17.501.025.834	17.501.025.834	116.800.818.395	995.074.020.693
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	29.310.470.312	29.310.470.312
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	3.843.560.902	3.843.560.902	(7.687.121.804)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao	-	-	-	-	-	(8.497.072.182)	(8.497.072.182)
Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2016	837.303.380.000	6.223.512.734	(255.742.104)	21.344.586.736	21.344.586.736	129.927.094.721	1.015.887.418.823

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện trích các lập các quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Ban kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29 tháng 4 năm 2016. Ngoài ra, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông cũng phê duyệt phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 8% mệnh giá cổ phần của Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa thực hiện chi trả cổ tức theo phương án đã được phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	30/6/2016		31/12/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	83.730.338	837.303.380.000	83.730.338	837.303.380.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	83.730.338	837.303.380.000	83.730.338	837.303.380.000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	83.693.638	836.936.380.000	83.693.638	836.936.380.000

19. TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CỔ ĐÔNG

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước	116.800.818.395	101.686.861.088
Lỗ chưa thực hiện	-	-
Lãi đã thực hiện kỳ này	29.310.470.312	76.871.218.030
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	-
Quỹ dự trữ điều lệ	(3.843.560.902)	(3.322.478.562)
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(3.843.560.902)	(3.322.478.562)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Ban kiểm soát	(8.497.072.182)	(7.742.923.599)
Số lãi phân phối cho cổ đông thông qua phát hành cổ phiếu	-	(47.369.380.000)
Lãi đã thực hiện chưa phân phối cuối kỳ	129.927.094.721	116.800.818.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

MÃU SỐ B 05g-CTCK

20. THU NHẬP

20.1 LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Đơn vị: VND	
					Lãi bán chứng khoán kỳ này	Lãi bán chứng khoán kỳ trước
1	Cổ phiếu niêm yết	1.580	48.247.551	40.989.000	7.258.551	998.533.752
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.033.600	26.331.300.573	18.482.110.000	7.849.190.573	2.116.908.932
					7.856.449.124	3.115.442.684

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Đơn vị: VND	
					Lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước
1	Cổ phiếu niêm yết	15.660	132.359.000	144.728.450	12.369.450	405.417.530
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	12.000.000
					12.369.450	417.417.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20.2 CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, PHẢI THU VÀ CHO VAY, TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	177.600.575	5.015.982
<i>Cổ phiếu không niêm yết</i>	245.748.100	1.104.181.993
Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay	14.791.163.305	6.907.187.843
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán		
<i>Cổ phiếu không niêm yết</i>	5.850.972.000	5.850.972.000
<i>Trái phiếu niêm yết</i>	187.484.934	186.454.795
<i>Trái phiếu không niêm yết</i>	23.965.277.773	22.635.694.440
	45.218.246.687	36.689.507.053

20.3 DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Các doanh thu ngoài thu nhập từ bán các tài sản tài chính không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.375.871.078	1.493.483.959
Doanh thu chứng chỉ tiền gửi	2.913.333.334	-
	4.289.204.412	1.493.483.959

22. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Cổ phiếu	200.000.000	3.004.250
	200.000.000	3.004.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Chi phí lãi vay	2.359.597.223	-
Chi phí đầu tư khác	992.755.957	-
	3.352.353.180	-

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Chi phí nhân viên	8.434.577.736	8.320.414.070
Chi phí văn phòng phẩm	292.404.280	253.109.076
Chi phí công cụ, dụng cụ	469.318.683	238.354.444
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.507.543.670	1.379.695.468
Chi phí thuế, phí và lệ phí	425.818.139	608.723.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.080.015.825	2.478.528.740
Chi phí khác	1.157.954.003	1.485.820.600
	14.367.632.336	14.764.645.488

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	35.015.165.612	42.556.553.627
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(6.551.198.538)	(7.545.517.125)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	59.509.426	-
Thu nhập chịu thuế	28.523.476.500	35.011.036.502
Thuế suất	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.704.695.300	7.702.428.030
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.704.695.300	7.702.428.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	29.310.470.312	34.854.125.597
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	83.693.638	83.693.638
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	350	416

Điều chỉnh hồi tố

Ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu, số cổ phiếu phát hành tăng lên 4.736.938 cổ phiếu nên lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 được điều chỉnh hồi tố như sau:

	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	34.854.125.597	34.854.125.597
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	78.956.700	83.693.638
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	441	416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

27.1 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	210.909.300.997	112.221.752.262
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	210.534.561.435	112.221.752.262
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	374.739.562	-
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại (NHTM) quản lý	21.046.743.287	25.670.039.033
2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	21.046.743.287	25.670.039.033
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	36.408.139.269	111.969.707.077
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	595.671.598	23.942.177.082
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	510.511.210	23.841.789.736
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	85.160.388	100.387.346
	<u>268.959.855.151</u>	<u>273.803.675.454</u>

27.2 TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	3.377.535.565	4.486.617.308
	<u>3.377.535.565</u>	<u>4.486.617.308</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

27.3 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	254.378.880.551	260.776.328.254
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	254.004.140.682	260.389.682.250
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	374.739.869	386.646.004
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	14.580.974.600	13.027.347.200
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	14.580.974.600	13.027.347.200
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	3.377.535.565	4.486.617.308
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước	3.377.535.565	4.486.617.308
	<u>272.337.390.716</u>	<u>278.290.292.762</u>

27.4 TÀI SẢN TÀI CHÍNH GIAO DỊCH CẦM CỐ

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Cổ phiếu		
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	72.000.000.000	-
Trái phiếu		
Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Phú Gia	200.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cáp treo Bà Nà	200.000.000.000	-
	<u>472.000.000.000</u>	<u>-</u>

Các tài sản tài chính cầm cố đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn với ngân hàng (xem chi tiết Thuyết minh số 14).

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu từ lãi tiền gửi	1.666.483.170	4.080.871.725
Doanh thu từ phí tư vấn phát hành	1.620.000.000	4.275.000.000
Doanh thu khác	66.456.087	16.248.346
Chi hợp tác kinh doanh	-	2.437.713.359
Phí tư vấn	2.800.000.000	17.690.000.000
Chi hoa hồng môi giới và hợp tác kinh doanh	1.916.338.282	-
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Phí tư vấn	-	5.180.000.000
Phí ủy thác quản lý vốn	103.236.112	-
Doanh thu từ ủy thác quản lý danh mục trái phiếu	140.472.224	21.833.332
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	936.458.334	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu từ lãi tiền gửi	320.333.333	389.444.445
	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị	664.399.488	739.349.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Số dư các khoản tiền gửi thanh toán	59.563.160.559	45.850.629.294
Số dư các khoản tiền gửi của nhà đầu tư	271.704.725.739	187.714.306.849
Số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	245.000.000.000
Các khoản phải thu (lãi tiền gửi, phải thu khác)	14.925.432	156.666.667
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	462.916.218	38.244.490
Các khoản phải trả	797.922.216	797.922.216
Doanh thu chưa thực hiện	4.847.104.188	2.154.714.730
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Ủy thác quản lý danh mục trái phiếu	-	200.000.000.000
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Số dư các khoản đầu tư có kỳ hạn	-	15.000.000.000
Các khoản phải thu	-	60.000.000
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam		
Trái phiếu phát hành dài hạn	30.000.000.000	-
Lãi phải trả trái phiếu	936.458.334	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

MẪU SỐ B 05g-CTCK

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chỉ tiêu	Môi giới chứng khoán	Đầu tư vào công cụ tài chính	Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành	Hoạt động lưu ký	Hoạt động đầu tư khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Kỳ hoạt động từ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016						
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	21.915.083.456	53.074.695.811	13.614.602.846	9.045.563.772	713.470.247	98.363.416.132
2. Doanh thu không phân bổ						4.398.295.321
3. Các chi phí trực tiếp	12.390.744.974	22.396.046.402	6.860.265.118	7.369.444.448	99.326.667	49.115.827.609
4. Khấu hao và chi phí phân bổ	3.403.240.133	8.242.082.911	2.114.240.765	1.404.704.925	110.796.318	15.275.065.052
5. Chi phí không phân bổ						3.355.653.180
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.121.098.349	22.436.566.498	4.640.096.963	271.414.399	503.347.262	35.015.165.612
Tại ngày 30/6/2016						
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	14.801.221.959	1.016.989.207.567	1.435.061.666	762.063.643	1.098.500.000	1.035.086.054.835
2. Tài sản phân bổ	28.659.326.609	69.408.133.670	17.804.419.974	11.829.284.932	933.036.686	128.634.201.869
3. Tài sản không phân bổ						37.997.606
Tổng Tài sản	43.460.548.568	1.086.397.341.237	19.239.481.640	12.591.348.575	2.031.536.686	1.163.758.254.310
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	906.245.532	107.337.530.834	3.330.309.956	24.169.191.290	-	135.743.277.612
2. Nợ phải trả phân bổ	1.173.508.598	2.842.043.107	729.034.572	484.371.729	38.204.895	5.267.162.901
3. Nợ phải trả không phân bổ						6.860.394.974
Tổng Nợ phải trả	2.079.754.130	110.179.573.941	4.059.344.528	24.653.563.019	38.204.895	147.870.835.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Để phục vụ mục đích quản lý, hoạt động kinh doanh của Công ty được chia thành các bộ phận: Môi giới chứng khoán, Đầu tư vào công cụ tài chính, Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành, Hoạt động lưu ký, Hoạt động đầu tư khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh này.

Doanh thu bộ phận: Là doanh thu trình bày trong Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty được tính trực tiếp hoặc phân bổ cho bộ phận, bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài.

Chi phí bộ phận: Là chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp cho bộ phận đó và phần chi phí của Công ty được phân bổ cho bộ phận đó, bao gồm cả chi phí bán hàng ra bên ngoài và chi phí có liên quan đến những giao dịch với bộ phận khác của Công ty.

Tài sản của bộ phận: Là tài sản đang được bộ phận đó sử dụng trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh và được tính trực tiếp hoặc được phân bổ vào bộ phận đó.

Các khoản nợ phải trả bộ phận: Là các khoản nợ trong kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp hoặc phân bổ vào bộ phận đó.

Cách thức phân bổ tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí cho các bộ phận phụ thuộc vào tính chất của khoản mục hay hoạt động do bộ phận đó tiến hành và quyền tự chủ của bộ phận đó. Công ty đang phân bổ tài sản, nợ phải trả, chi phí chung theo tỷ lệ doanh thu bộ phận trong tổng doanh thu cung cấp dịch vụ của công ty.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty đã áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”), hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Theo đó, một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

MẪU SỐ B 05g-CTCK

30. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Tên chỉ tiêu	Theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC		Theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC		Chênh lệch	Thay đổi
	31/12/2015	31/12/2015	31/12/2015	31/12/2015		
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN						
TÀI SẢN						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
Tiền	323.296.311.052	323.296.311.052	45.006.018.290	45.006.018.290		Không bao gồm tiền của nhà đầu tư
Cộng	323.296.311.052	323.296.311.052	45.006.018.290	45.006.018.290	278.290.292.762	
II. Các khoản đầu tư tài chính						
Đầu tư ngắn hạn	30.261.966.732	30.261.966.732	30.261.966.732	30.261.966.732		
Chứng khoán sẵn sàng để bán	456.801.960.002	456.801.960.002	456.801.960.002	456.801.960.002		
Cộng	487.063.926.734	487.063.926.734	487.063.926.734	487.063.926.734	-	Đổi tên
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(499.554.114)	(499.554.114)	(6.062.387.754)	(6.062.387.754)		
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(5.562.833.640)	(5.562.833.640)	(6.062.387.754)	(6.062.387.754)		Đổi tên/Phân loại lại
Cộng	(6.062.387.754)	(6.062.387.754)	(6.062.387.754)	(6.062.387.754)	-	Đổi tên/Phân loại lại
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
Phải thu khách hàng	657.210.000	657.210.000	1.494.175.350	1.494.175.350		
Trả trước cho người bán	2.008.117.950	2.008.117.950	2.118.117.950	2.118.117.950		
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	202.074.430.533	202.074.430.533	201.255.465.183	201.255.465.183		
Các khoản phải thu khác	7.931.323.027	7.931.323.027	7.898.877.627	7.898.877.627		
Cộng	212.838.731.927	212.838.731.927	212.838.731.927	212.838.731.927	-	Đổi tên/Phân loại lại
IV. Hàng tồn kho						
Hàng tồn kho	167.650.417	167.650.417	57.650.417	57.650.417		
Cộng	167.650.417	167.650.417	57.650.417	57.650.417	-	Đổi tên/Phân loại lại
V. Tài sản ngắn hạn khác						
Tài sản ngắn hạn khác	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000		
Cộng	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	-	Đổi tên/Phân loại lại
Tổng cộng			278.290.292.762	278.290.292.762		



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**
Số 306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

MÃ SỐ B 05g-CTCK

30. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

Tên chỉ tiêu	Theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC		Theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC	
	31/12/2015	31/12/2015	31/12/2015	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
NỢ PHẢI TRẢ				
I. Nợ ngắn hạn				
Phải trả người bán	996.164.229	1.276.164.229		
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.170.639.118	1.151.362.359		
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	299.038.754.322	24.955.078.868		
Phải trả hộ có tức, gốc và lãi trái phiếu	4.486.617.308	19.276.759		
Cộng	305.692.174.977	27.401.882.215	278.290.292.762	đầu tư
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Vốn chủ sở hữu				
Vốn khác của chủ sở hữu	17.501.025.834	17.501.025.834		
Quỹ dự phòng tài chính	17.501.025.834	17.501.025.834		
Cộng	35.002.051.668	35.002.051.668	Đổi tên	
Tổng cộng			278.290.292.762	



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**
Số 306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

MÃU SỐ B 05g-CTCK

30. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

Tên chỉ tiêu	Theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC		Theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC		Chênh lệch	Thay đổi
	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015		
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH DOANH THU						
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	13.210.882.115	32.897.761.894	13.007.714.653	4.224.640.659		
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	11.181.660.918	28.673.121.235	6.907.187.843	2.984.156.578		
Doanh thu khác		1.493.483.959				
Cộng	57.290.304.927	57.290.304.927	57.290.304.927	57.290.304.927	-	Đổi tên/Phân loại lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

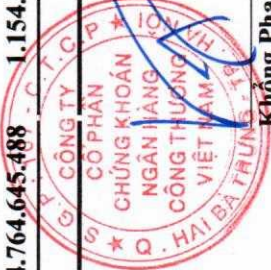
MẪU SỐ B 05g-CTCK

30. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

		Theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC		Theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC		Đơn vị: VND	
Tên chỉ tiêu	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Tên chỉ tiêu	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Chênh lệch	Thay đổi	
CHI PHÍ			CHI PHÍ				
Chi phí hoạt động kinh doanh	40.618.357.978	40.618.357.978	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	420.421.780			
			Chi phí hoạt động tự doanh	828.047.523			
			Chi phí môi giới chứng khoán	9.003.372.153			
			Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	5.007.272.727			
			Chi phí tư vấn	21.802.998.123			
			Chi phí lưu ký chứng khoán	3.469.614.748			
			Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tồn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	333.911.295			
Cộng	40.618.357.978	40.618.357.978	Chi phí khác	907.432.716			
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.919.358.575	15.919.358.575		41.773.071.065	(1.154.713.087)	Đổi tên/Phân loại lại	
Cộng	15.919.358.575	15.919.358.575	Chi phí quản lý công ty chứng khoán	14.764.645.488			
Tổng cộng				14.764.645.488	1.154.713.087	Phân loại lại	

Phạm Thị Thúy Hằng
Người lập

Vũ An Hải
Trưởng phòng Kế toán tài chính



Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2016

